

Bản án số: 101/2020/DS-PT

Ngày: 20/5/2020

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn

Các Thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Thị Hằng
2. Bà Trần Thị Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Vinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2020/TLPT-DS, ngày 09 tháng 01 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2019/DS-ST, ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 91/2020/QĐ-PT ngày 09/3/2020, Thông báo về việc hoãn phiên tòa phúc thẩm số 152/TB-TA ngày 17/3/2020 và Thông báo mở lại phiên tòa phúc thẩm số 194/TB-TA ngày 30/3/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 105/2020/QĐ-PT ngày 28/4/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thị M; địa chỉ: Số X đường N, tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông Vũ Trọng T; địa chỉ: số 8x/x đường G, tổ dân phố X, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Chu Văn Đ; địa chỉ: Số 3x/x đường L, tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

3. *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Minh H; địa chỉ: Số 3x/x đường L, tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Chu Văn Đ, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Đoàn Thị M trình bày: Ngày 15/8/2017, bà M cho ông Đ vay số tiền 500.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận tính lãi 1,5%/tháng, tiền lãi thỏa thuận miệng với nhau, không ghi mức lãi suất vào giấy vay tiền. Đây là kết quả của nhiều lần ông Đ đã vay của bà M trong đó cao nhất là 200.000.000 đồng, thấp nhất 02 bên không nhớ rõ và được chốt lại với tổng số tiền trên. Lúc vay ông Đ không hẹn ngày trả tiền cụ thể mà chỉ nói là khi nào bà M cần thì báo trước ông Đ 03 tháng sẽ trả cả gốc và lãi.

Tiếp đó, đến ngày 17/7/2018, bà M cho ông Đ vay thêm số tiền 141.000.000 đồng. Trong giấy vay tiền cũng không thể hiện có tính lãi hay không. Ông Đ hẹn đến ngày 10/8/2018 sẽ trả đầy đủ cho bà M cả gốc và lãi của số tiền trên. Đồng thời ông Đ có ghi vào cuối giấy vay tiền hẹn ngày 31/7/2018 sẽ gửi trả cho trước cho bà M 18.750.000 đồng tiền lãi.

Tuy nhiên, ông Đ đã không thực hiện như thỏa thuận với bà M. Nên bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Chu Văn Đ phải trả cho bà M tổng cộng số tiền của hai lần vay là 641.000.000 đồng (*Sáu trăm bốn mươi một triệu đồng*), không yêu cầu ông Đ phải trả tiền lãi phát sinh đối với số tiền gốc trên.

Tại biên bản lấy lời khai vào ngày 28/02/2019 bà M có sự thay đổi trong lời khai, theo đó bà có đơn xin rút 60.000.000 đồng đối với khoản vay 141.000.000 đồng vào ngày 17/7/2018. Tuy nhiên, đến ngày 29/3/2019 bà M lại có sự thay đổi về việc không rút yêu cầu đối với số tiền 60.000.000 đồng nữa mà vẫn giữ nguyên ý kiến của mình như đơn khởi kiện ban đầu với số tiền hai lần ông Đ vay là 641.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 02/4/2019, bà M yêu cầu ông Đ phải trả cho bà tổng số tiền lãi phát sinh của cả hai lần vay tạm tính từ ngày vay đến ngày 01/4/2019 theo quy định của pháp luật (1,67%/tháng) là 190.731.000 đồng, cả gốc và lãi là 831.731.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xác nhận cả 02 khoản vay 500.000.000 đồng và 141.000.000 đồng đều là những khoản vay có tính lãi. Mặc dù không ghi mức lãi suất vào giấy vay tiền, nhưng hai bên có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng. Tuy nhiên, nay nguyên đơn chỉ yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi suất 1,67%/tháng (tương ứng 20%/năm) đối với cả 02 khoản vay từ khi bị đơn vay tiền cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Nguyên đơn cũng thừa nhận từ ngày 13/10/2017 đến ngày 11/12/2018 bị đơn có chuyển tiền cho nguyên đơn 21 lần qua ngân hàng và dịch vụ chuyển tiền của Viettel, với tổng số tiền là 298.480.000 đồng. Nguyên đơn đồng ý trừ số tiền này vào số tiền nợ của bị đơn theo nguyên tắc. Trước tiên trừ vào tiền lãi, sau đó nếu còn thừa thì trừ vào tiền gốc tương ứng với từng thời điểm bị đơn chuyển tiền. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn còn phải trả số tiền nợ cả gốc và lãi là 590.000.000 đồng.

Như vậy, theo đơn khởi kiện ban đầu và đơn khởi kiện bổ sung thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền cả gốc và lãi là 831.731.000

đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả cả tiền gốc và tiền lãi là 590.000.000 đồng. Nguyên đơn rút yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền 241.731.000 đồng.

Bị đơn là ông Chu Văn Đ trình bày: Ông Đ thừa nhận chữ ký, chữ viết họ, tên trong 02 giấy mượn tiền đề ngày 15/8/2017 và ngày 17/7/2018 mà bà M đã cung cấp cho Tòa án đúng là chữ ký và chữ viết của ông. Tuy nhiên, ông cho rằng trong khoảng thời gian từ tháng 12/2015 đến ngày 15/8/2017 ông Đ có mượn của bà M nhiều lần với tổng số tiền là 750.000.000 đồng. Sau đó đến ngày 15/8/2017, ông Đ trả cho bà M 150.000.000 đồng, số tiền ông còn nợ lại là 600.000.000 đồng. Đến ngày 17/7/2018, do chưa gửi được cho bà M tiền lãi hai tháng là 41.000.000 đồng nên giữa hai bên đã thỏa thuận viết thêm giấy vay nợ với số tiền 141.000.000 đồng, thực tế thì ngày 17/7/2018 ông Đ không nhận tiền vay của bà M. Ngoài ra, bị đơn xác định đã trả được cho nguyên đơn nhiều lần tiền qua hệ thống Ngân hàng và cửa hàng Viettel với tổng số tiền là 298.480.000 đồng, số tiền này được trừ vào số gốc 500.000.000 đồng. Do đó bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền gốc còn lại là 641.000.000 đồng - 298.480.000 đồng = 342.520.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác nhận: Mặc dù, trong 02 giấy vay tiền không ghi mức lãi suất, tuy nhiên cả 02 khoản vay đều là vay có tính lãi. Hai bên thỏa thuận với nhau là đối với khoản vay 500.000.000 đồng tính lãi 3%/tháng, khoản vay 141.000.000 đồng tính lãi 9%/tháng. Bị đơn công nhận là có nợ nguyên đơn 02 khoản vay với tổng số tiền gốc 641.000.000 đồng. Khoản vay 500.000.000 đồng ngày 15/8/2017 là hợp đồng vay không kỳ hạn. Bị đơn đã chuyển vào tài khoản của nguyên đơn 298.480.000 đồng, số tiền này phải được trừ vào số tiền gốc 500.000.000 đồng, như vậy số tiền gốc còn nợ lại của khoản vay này là 201.520.000 đồng. Vì đây là khoản vay không kỳ hạn nên bị đơn chỉ đồng ý trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ khi Tòa án thụ lý vụ án (Ngày 16/01/2019) đến ngày xét xử vụ án với mức lãi suất 0,83%/tháng. Như vậy, khoản vay ngày 15/8/2017, bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn cả tiền gốc và tiền lãi là 218.246.160 đồng. Đối với khoản vay 141.000.000 đồng ngày 17/7/2018 là khoản vay có kỳ hạn. Nhưng có trang chấp về mức lãi suất nên bị đơn chỉ đồng ý tính tiền lãi cho nguyên đơn từ khi vay đến khi xét xử sơ thẩm vụ án với mức lãi suất 0,83%/tháng, cụ thể số tiền cả gốc và lãi bị đơn còn nợ là 159.724.800 đồng. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng cộng của hai khoản vay cả gốc và lãi là 377.970.960 đồng. Bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền này.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” để đảm bảo thi hành án. Tòa án nhân dân huyện Lấp đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 23 tháng 4 năm 2019.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ thể hiện từ ngày 13/10/2017 đến ngày 11/12/2018 bị đơn có chuyển tiền cho nguyên đơn 22 lần

qua ngân hàng và dịch vụ chuyển tiền của Viettel, với tổng số tiền là 298.480.000 đồng.

Tại cấp phúc thẩm, bị đơn ông Chu Văn Đ cung cấp thêm 05 chứng từ giao dịch tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – chi nhánh huyện Lắc thể hiện nội dung: Từ ngày 02/8/2017 đến ngày 01/10/2018, từ thẻ tài khoản của bà Nguyễn Minh H, số tài khoản 5211205040576 đã chuyển vào tài khoản thẻ của bà Đoàn Thị M, số tài khoản 5211205013856 tổng số tiền 39.000.000đồng. Ông Đ cho rằng đây là số tiền ông Đ dùng tài khoản thẻ của vợ là bà Nguyễn Minh H chuyển khoản trả khoản nợ 500.000.000đồng đã vay của bà Đoàn Thị M. Ngoài ra, ông Đ còn cho rằng tại giấy vay tiền ngày 17/7/2018 anh có ghi nội dung “ngày 31/3 tức thứ 3. Em gửi trả 18.750.000đồng”, nội dung này thể hiện ngày 31/3 ông Đ đã trả cho bà M 18.750.000đồng chứ không phải nội dung hẹn trả tiền lãi như bản án sơ thẩm đã nhận định.

Tại cấp Phúc thẩm, Người làm chứng bà Nguyễn Minh H khai: bà H không có quan hệ vay mượn và mua bán gì đối với bà Đoàn Thị M. Bà là vợ ông Chu Văn Đ.

Vào các ngày 02/8/2017, 11/9/2017, 13/10/2017, 07/6/2018 và ngày 01/10/2018, bà H có cho chồng là ông Chu Văn Đ mượn thẻ tài khoản Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Lắc.

Việc vay mượn giữa ông Đ và bà M trước đây bà H không biết gì. Việc chuyển tiền trả nợ nêu trên là tiền của ông Đ trả nợ cho bà M không liên quan đến bà H. Bà H không có quyền lợi, nghĩa vụ gì đối với việc vay mượn tiền giữa ông Đ và bà M. Bà H đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk, đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 357, khoản 1, 5 Điều 466, khoản 1, 2 Điều 468, Điều 469, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147, khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Đoàn Thị M về số tiền 241.731.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị M. Buộc ông Chu Văn Đ phải trả cho bà M 539.988.053 đồng, trong đó, tiền gốc 436.180.574 đồng, tiền lãi 103.807.479 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án tại thời điểm thanh toán.

(Ban hành kèm theo bản án là bảng tính tiền lãi và diễn giải chi tiết việc thanh toán gồm 02 trang)

3. Bác yêu cầu của bà Đoàn Thị M đối với số tiền 50.011.947 đồng.

4. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: Thực hiện theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

5. Về án phí:

- Bà Đoàn Thị M phải chịu 2.500.597 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 14.820.000 đồng (*Mười bốn triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0001663 ngày 16/01/2019 và số tiền 4.768.000 đồng (*Bốn triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0013519 ngày 16/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk. Bà M được trả lại 17.087.403 đồng.

- Ông Chu Văn Đ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 25.599.522 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/12/2019 bị đơn ông Chu Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án số: 14/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lắc.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đoàn Thị M vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện. Ông Chu Văn Đ xin rút một phần kháng cáo đối với số tiền anh đã chuyển khoản cho bà M từ ngày 21/01/2016 đến ngày 11/8/2017 vào tài khoản 5211205013856 đứng tên Đoàn Thị M 186.200.000đồng tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh huyện Lắc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định và bị đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Về nội dung vụ án: Đối với khoản vay ngày 15/8/2017, 500.000.000đồng, hai bên không hẹn ngày trả. Đây là khoản vay có lãi không kỳ hạn nhưng cấp sơ thẩm tính lãi chậm trả phải trả lãi 10% là không đúng. Mặt khác, ông Chu Văn Đ cung cấp thêm chứng cứ mới là 05 chứng từ giao dịch tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – chi nhánh huyện Lắc thể hiện nội dung: Từ ngày 02/8/2017 đến ngày 01/10/2018, từ thẻ tài khoản của bà Nguyễn Minh H (vợ ông Đ), số tài khoản 5211205040576 đã chuyển vào tài khoản thẻ của bà Đoàn Thị M, số tài khoản 5211205013856 tổng số tiền 39.000.000đồng. Ông Đ cho rằng đây là tiền ông Đ mượn tài khoản của vợ là bà H để chuyển khoản trả nợ vay 500.000.000đồng cho bà M. Bà H cũng thừa nhận đúng theo lời khai của ông Đ. Bà M và ông Đ cũng đều khẳng định bà H không

liên quan gì đến khoản nợ vay giữa ông Đ và bà M. Tài khoản thẻ của bà M đã nhận được số tiền trên. Tuy nhiên đối với số tiền 5.000.000 đồng chuyển ngày 02/8/2017 là trước ngày ký giấy vay nợ nên không có căn cứ để chấp nhận. Đối với 04 lần chuyển khoản 11/9/2017, 13/10/2017, 07/6/2018 và ngày 01/10/2018 với số tiền 34.000.000đồng ông Đ chuyển trả nợ cho bà M là có căn cứ. Do việc chuyển khoản không ghi rõ là trả tiền lãi hay tiền gốc. Nên số tiền này sẽ được trừ vào tiền lãi, nếu còn thừa sẽ được trừ vào tiền gốc của khoản vay 500.000.000 đồng. Do vậy, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Chu Văn Đ. Sửa một phần bản án số: 14/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Toà án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Chu Văn Đường làm trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2]. Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm cả nguyên đơn và bị đơn cũng như bà Nguyễn Minh H đều thống nhất với nhau: Khoản nợ này là giữa cá nhân ông Chu Văn Đường với bà Đoàn Thị Mẫn, bà Nguyễn Minh H không liên quan và không có nghĩa vụ gì đối với khoản nợ này. Vì vậy, bà H tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng là phù hợp.

[2] Đối với kháng cáo của bị đơn ông Chu Văn Đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Đối với khoản vay ngày 15/8/2017 giữa ông Chu Văn Đ và bà Đoàn Thị M:

Tại giấy vay ngày 15/8/2017 có nội dung ông Chu Văn Đ mượn của bà Đoàn Thị M 500.000.000đồng, số tiền trả lãi theo thỏa thuận, không hẹn ngày trả. Ông Chu Văn Đ thừa nhận chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền là do ông Đ viết ra. Bản án sơ thẩm xác định hợp đồng vay tiền ngày 15/8/2017 là hợp đồng vay không kỳ hạn là đúng. Hai bên đều thừa nhận lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng, lãi suất thỏa thuận đã vượt quá quy định của pháp luật, nên đã xác định mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 (lãi suất với mức 20%/năm) là đúng pháp luật. Hợp đồng vay tiền ngày 15/8/2017 là hợp đồng vay có lãi không kỳ hạn, bên vay phải trả tiền vay gốc và lãi suất cho đến khi trả hết nợ nên không tính tiền lãi chậm trả phải trả lãi. Nhưng cấp sơ thẩm áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 để tính mức lãi suất 10%/năm

đối với số tiền lãi chậm trả phải trả lãi là không đúng. Do đó cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đ để tính lại lãi suất phù hợp quy định pháp luật.

Do ông Đ xin rút một phần kháng cáo đối với số tiền ông đã chuyển khoản cho bà M từ ngày 21/01/2016 đến ngày 11/8/2017 vào tài khoản 5211205013856 đứng tên Đoàn Thị M 186.200.000đồng tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh huyện Lấp là tự nguyện. Nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết đối với khoản tiền này.

Từ ngày 15/8/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận việc bị đơn đã chuyển khoản cho nguyên đơn được số tiền 298.480.000đồng. Qua đối chiếu các chứng từ thấy trong ngày 16/6/2018 bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn 2 lần, một lần qua ngân hàng Agribank chi nhánh huyện Lấp với số tiền 1.800.000đồng (bút lục 98) và một lần qua dịch vụ chuyển tiền viettel Quân đội với số tiền 1.200.000đồng (bút lục 118). Ngày 31/3/2018, ông Đ thông qua dịch vụ chuyển tiền viettel Quân đội đã chuyển cho bà M 40.000.000đồng (bút lục 118). Nhưng cấp sơ thẩm đã nhầm lẫn vào ngày 16/6/2018, ông Đ chuyển cho bà M 03 lần với số tiền 1.800.000đồng + 1.200.000đồng + 40.000.000đồng = 43.000.000đồng. Do đó cần sửa lại ngày trả tiền cho đúng để đảm bảo quyền lợi cho bị đơn.

Tại cấp phúc thẩm, ông Đ cung cấp thêm 05 chứng từ giao dịch tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – chi nhánh huyện Lấp thể hiện nội dung: 01 chứng từ ngày 02/8/2017 từ thẻ tài khoản của bà Nguyễn Minh H, số tài khoản 5211205040576 đã chuyển vào tài khoản thẻ của bà Đoàn Thị M, số tài khoản 5211205013856 số tiền 5.000.000đồng; 04 chứng từ ngày 11/9/2017, 13/10/2017, 07/6/2018 và ngày 01/10/2018, từ thẻ tài khoản của bà Nguyễn Minh H, số tài khoản 5211205040576 đã chuyển vào tài khoản thẻ của bà Đoàn Thị M, số tài khoản 5211205013856 tổng số tiền 34.000.000đồng. Ông Đ cho rằng đây là số tiền ông Đ dùng tài khoản thẻ của vợ là bà H chuyển khoản trả khoản nợ vay 500.000.000 đồng cho bà M. Phía nguyên đơn thừa nhận có việc chuyển tiền từ tài khoản thẻ của bà H cho bà M, tài khoản bà M nhận được số tiền này và khẳng định giữa bà M và bà H không có quan hệ vay mượn, mua bán. Nguyên đơn cho rằng số tiền chuyển khoản này không liên quan đến khoản vay của ông Đ là không hợp lý. Mặt khác, bà H cũng khai giữa bà H và bà M không có quan hệ vay mượn, vào các ngày 02/8/2017, 11/9/2017, 13/10/2017, 07/6/2018 và ngày 01/10/2018, bà H có cho chồng là ông Đ mượn thẻ tài khoản Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Lấp của bà. Ông Đ đã dùng thẻ tài khoản của bà H để chuyển khoản trả nợ cho bà M. Như vậy, có thể khẳng định lời khai của ông Đ mượn thẻ của bà H để chuyển tiền cho bà M là có căn cứ. Nhưng chứng từ ngày 02/8/2017, ông Chu Văn Đ đã chuyển trả cho bà M 5.000.000đồng trước ngày ký giấy vay tiền 500.000.000đồng ngày 15/8/2017 nên không có căn cứ để chấp nhận. Còn đối với 04 chứng từ giao dịch ngày 11/9/2017, ngày 13/10/2017, ngày 07/6/2018, ngày 01/10/2018 ông Đ chuyển khoản cho bà M là chuyển sau ngày ký giấy vay tiền ngày 15/8/2017 nên có đủ căn cứ để chấp nhận số tiền 34.000.000 đồng này ông Đ chuyển trả nợ cho bà M. Do việc chuyển khoản không ghi rõ là trả tiền lãi hay tiền gốc. Do đó, số tiền này

sẽ được trừ vào tiền lãi, nếu còn thừa sẽ được trừ vào tiền gốc của khoản vay 500.000.000 đồng.

Do đó cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Chu Văn Đ để tính lại khoản nợ gốc và nợ lãi ngày 15/8/2017. Cụ thể được tính như sau:

Ngày 15/8/2017 đến ngày 11/9/2017 là 27 ngày: $500.000.000đ \times 20\%/năm \times 27 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày} = 7.397.260đ$. Ngày 11/9/2017 ông Đ đã trả 10.000.000đ. Nên được trừ vào nợ lãi, nợ gốc: $500.000.000đ - (10.000.000đ - 7.397.260đ \text{ nợ lãi}) = 497.397.260đ$ nợ gốc.

Ngày 11/9/2017 đến ngày 13/10/2017 là 32 ngày: $497.397.260đ \times 20\%/năm \times 32 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày} = 8.721.486đ$. Ngày 13/10/2017 ông Đ chuyển khoản 2 lần với tổng tiền 14.000.000đ. Nên được trừ vào nợ lãi, nợ gốc: $497.397.260đ - (14.000.000đ - 8.721.486đ \text{ nợ lãi}) = 492.118.746đ$ nợ gốc.

Ngày 13/10/2017 đến ngày 06/11/2017 là 24 ngày: $492.118.746đ \times 20\%/năm \times 24 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày} = 6.471.699đ$. Ngày 06/11/2017 ông Đ đã trả 7.400.000đ. Nên được trừ vào nợ lãi, nợ gốc: $492.118.746đ - (7.400.000đ - 6.471.699đ \text{ nợ lãi}) = 491.190.445đ$ nợ gốc.

Ngày 06/11/2017 đến ngày 28/11/2017 là 22 ngày: $491.190.445đ \times 20\%/năm \times 22 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày} = 5.921.200đ$. Ngày 28/11/2017 ông Đ đã trả 15.000.000đ. Nên được trừ vào nợ lãi, nợ gốc: $491.190.445đ - (15.000.000đ - 5.921.200đ \text{ nợ lãi}) = 482.111.645đ$ nợ gốc.

Ngày 28/11/2017 đến ngày 01/12/2017 là 03 ngày: $482.111.645đ \times 20\%/năm \times 3 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày} = 792.512đ$. Ngày 01/12/2017 ông Đ đã trả 15.000.000đ. Nên được trừ vào nợ lãi, nợ gốc: $482.111.645đ - (15.000.000đ - 792.512đ \text{ nợ lãi}) = 467.904.157đ$ nợ gốc.

Ngày 01/12/2017 đến ngày 19/12/2017 là 18 ngày: $467.904.157đ \times 20\%/năm \times 18 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày} = 4.614.945đ$. Ngày 19/12/2017 ông Đ đã trả 15.000.000đ. Nên được trừ vào nợ lãi, nợ gốc: $467.904.157đ - (15.000.000đ - 4.614.945đ \text{ nợ lãi}) = 457.519.102đ$ nợ gốc.

Ngày 19/12/2017 đến ngày 07/02/2018 là 49 ngày: $457.519.102đ \times 20\%/năm \times 49 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày} = 12.284.075đ$. Ngày 06/02/2018 ông Đ đã chuyển trả 35.000.000đ. Nên được trừ vào nợ lãi, nợ gốc: $457.519.102đ - (35.000.000đ - 12.284.075đ \text{ nợ lãi}) = 434.803.177đ$ nợ gốc.

Ngày 06/02/2018 đến ngày 09/02/2018 là 03 ngày: $434.803.177đ \times 20\%/năm \times 03 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày} = 714.745đ$ đồng. Ngày 09/02/2018 ông Đ đã trả 1.700.000đ. Nên được trừ vào nợ lãi, nợ gốc: $434.803.177đ - (1.700.000đ - 714.745đ \text{ nợ lãi}) = 433.817.922đ$ nợ gốc.

Ngày 09/02/2018 đến ngày 24/03/2018 là 43 ngày: $433.817.922đ \times 20\%/năm \times 43 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày} = 10.221.463đ$. Ngày 24/3/2018 ông Đ đã trả 40.000.000đ. Nên được trừ vào nợ lãi, nợ gốc: $433.817.922đ - (40.000.000đ - 10.221.463đ \text{ nợ lãi}) = 404.039.385đ$ nợ gốc.

Ngày 24/3/2018 đến ngày 31/3/2018 là 7 ngày: $404.039.385đ \times 20\%/năm \times 7 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày} = 1.549.740đ$. Ngày 31/3/2018 ông Đ đã trả 40.000.000đ. Nên

được trừ vào nợ lãi, nợ gốc: $404.039.385đ - (40.000.000đ - 1.549.740đ \text{ nợ lãi}) = 365.589.125đ \text{ nợ gốc}$.

Ngày 31/3/2018 đến ngày 07/6/2018 là 68 ngày: $365.589.125đ \times 20\%/năm \times 68 \text{ ngày} = 13.621.951đ$. Ngày 07/6/2018 ông Đ trả 8.000.000đ. Nên được trừ vào tiền lãi là: $(13.621.951đ - 8.000.000đ) = 5.621.951đ \text{ nợ lãi}$.

Ngày 07/6/2018 đến ngày 11/6/2018 là 4 ngày: $365.589.125đ \times 20\%/năm \times 4 \text{ ngày} = 801.219đ$. Ngày 11/6/2018 ông Đ đã trả 4.000.000đ. Nên được trừ vào tiền lãi: $(5.621.951đ + 801.219đ) - 4.000.000đ = 2.423.242đ \text{ nợ lãi}$.

Ngày 11/6/2018 đến ngày 16/6/2018 là 5 ngày: $365.589.125đ \times 20\%/năm \times 5 \text{ ngày} = 1.001.614đ$. Ngày 16/6/2018 ông Đ đã trả 3.000.000đ (2 lần chuyển tiền). Nên được trừ vào tiền lãi là $(1.001.614đ + 2.423.242đ) - 3.000.000đ = 424.856đ \text{ nợ lãi}$.

Ngày 16/6/2018 đến ngày 20/6/2018 là 4 ngày: $365.589.125đ \times 20\%/năm \times 4 \text{ ngày} = 801.291đ$. Ngày 20/6/2018 ông Đ đã trả 3.000.000đ. Nên được trừ vào nợ gốc, nợ lãi: $[365.589.125đ - (3.000.000đ - 801.291đ - 424.856đ \text{ nợ lãi})] = 363.815.273đ \text{ nợ gốc}$.

Ngày 20/6/2018 đến ngày 25/6/2018 là 5 ngày: $363.923.510đ \times 20\%/năm \times 5 \text{ ngày} = 996.754đ$. Ngày 25/6/2018 ông Đ đã trả 2.500.000đ. Nên được trừ vào nợ lãi, nợ gốc: $363.923.510đ - (2.500.000đ - 996.754đ \text{ nợ lãi}) = 362.312.027đ \text{ nợ gốc}$.

Ngày 25/6/2018 đến ngày 02/7/2018 là 7 ngày: $362.312.027đ \times 20\%/năm \times 7 \text{ ngày} = 1.389.690đ$. Ngày 02/7/2018 ông Đ đã trả 3.120.000đ. Nên được trừ vào nợ lãi, nợ gốc: $362.312.027đ - (3.120.000đ - 1.389.690đ \text{ nợ lãi}) = 360.581.717đ \text{ nợ gốc}$.

Ngày 02/7/2018 đến ngày 05/7/2018 là 3 ngày: $360.581.717đ \times 20\%/năm \times 3 \text{ ngày} = 592.737đ$. Ngày 05/7/2018 ông Đ đã trả 3.750.000đ. Nên được trừ vào nợ lãi, nợ gốc: $360.690.667đ - (3.750.000đ - 592.737đ \text{ nợ lãi}) = 357.424.454đ \text{ nợ gốc}$.

Ngày 05/7/2018 đến ngày 13/7/2018 là 8 ngày: $357.424.454đ \times 20\%/năm \times 8 \text{ ngày} = 1.566.792đ$. Ngày 13/7/2018 ông Đ đã trả 7.500.000đ. Nên được trừ vào nợ lãi, nợ gốc: $357.424.454đ - (7.500.000đ - 1.566.792đ \text{ nợ lãi}) = 351.491.246đ \text{ nợ gốc}$.

Ngày 13/7/2018 đến ngày 09/8/2018 là 27 ngày: $351.491.246đ \times 20\%/năm \times 27 \text{ ngày} = 5.200.144đ$. Ngày 09/8/2018 ông Đ đã trả 27.000.000đ. Nên được trừ vào nợ lãi, nợ gốc: $351.491.246đ - (27.000.000đ - 5.200.144đ \text{ nợ lãi}) = 329.691.391đ \text{ nợ gốc}$.

Ngày 09/8/2018 đến ngày 22/8/2018 là 13 ngày: $329.691.391đ \times 20\%/năm \times 13 \text{ ngày} = 2.348.487đ$. Ngày 22/8/2018 ông Đ đã trả 7.500.000đ. Nên được trừ vào nợ lãi, nợ gốc: $329.691.391đ - (7.500.000đ - 2.348.487đ \text{ nợ lãi}) = 324.539.877đ \text{ nợ gốc}$.

Ngày 22/8/2018 đến ngày 30/8/2018 là 8 ngày: $324.539.877đ \times 20\%/năm \times 8 \text{ ngày} = 1.422.641đ$. Ngày 30/8/2018 ông Đ đã trả 25.000.000đ. Nên

được trừ vào nợ lãi, nợ gốc: $324.539.877đ - (25.000.000đ - 1.422.641đ \text{ nợ lãi}) = 300.962.518đ$ nợ gốc.

Ngày 30/8/2018 đến ngày 31/8/2018 là 1 ngày: $300.962.518đ \times 20\%/năm \times 1 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày} = 164.911đ$. Ngày 31/8/2018 ông Đ đã trả 35.000.000đ. Nên được trừ vào nợ lãi, nợ gốc: $300.962.518đ - (35.000.000đ - 164.911đ \text{ nợ lãi}) = 266.127.429đ$ nợ gốc.

Ngày 31/8/2018 đến ngày 01/10/2018 là 31 ngày: $266.127.429đ \times 20\%/năm \times 31 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày} = 4.520.521đ$. Ngày 01/10/2018 ông Đ đã trả 10.000.000đ. Nên được trừ vào nợ lãi, nợ gốc: $266.127.429đ - (10.000.000đ - 4.520.521đ \text{ nợ lãi}) = 260.647.949đ$ nợ gốc.

Ngày 01/10/2018 đến ngày 11/12/2018 là 71 ngày: $260.647.949đ \times 20\%/năm \times 71 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày} = 10.140.276đ$. Ngày 11/12/2018 ông Đ trả 10.000đ. Nên được trừ vào tiền lãi: $10.140.276đ - 10.000đ = 10.130.276đ$ nợ lãi.

Ngày 11/12/2018 đến ngày 29/11/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) là 353 ngày: $260.647.949đ \times 20\%/năm \times 353 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày} = 50.415.740đ$.

Tổng tiền lãi ông Đ chưa thanh toán là: $10.130.276đ + 50.415.740đ = \mathbf{60.546.017đ}$.

Như vậy, theo giấy vay ngày 15/8/2017, ông Đ còn nợ bà M là $260.647.949đ$ nợ gốc + $60.546.017đ$ nợ lãi = $321.193.966đ$ (được làm tròn **321.194.000đ**).

[2.2] Đối với khoản vay ngày 17/7/2018 giữa ông Chu Văn Đ và bà Đoàn Thị M:

Tại giấy vay ngày 17/7/2018 có nội dung ông Chu Văn Đ có vay của bà Đoàn Thị M 141.000.000 đồng, hạn ngày 10/8/2018 trả nợ. Ông Đ thừa nhận chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền là do ông Đ viết ra. Cấp sơ thẩm xác định hợp đồng vay tiền này là hợp đồng vay có kỳ hạn. Về lãi suất, hai bên có sự tranh chấp về lãi suất. Do đó bản án sơ thẩm xác định mức lãi suất trong hạn theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, lãi suất 10%/năm. Đối với lãi quá hạn thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015, với mức lãi suất 15%/năm là đúng pháp luật. Ông Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tính lại lãi từ ngày vay 17/7/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 0,83%/năm là không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với kháng cáo của ông Đ cho rằng đối với giấy vay tiền ngày 17/7/2018, thì trong 141.000.000đ tiền vay có 100.000.000đ nợ gốc và 41.000.000đ tiền lãi của khoản vay 500.000.000đ ngày 15/8/2017 cộng vào. Tuy nhiên, ông Đ không cung cấp được chứng cứ để chứng minh số tiền 41.000.000đ là nợ lãi của giấy vay gốc 500.000.000đ ngày 15/8/2017 được cộng gộp vào khoản vay mới ngày 17/7/2018. Bà M xác định 141.000.000đ là nợ gốc và không liên quan gì đến tiền lãi của khoản vay ngày 15/8/2017. Do đó, yêu cầu kháng cáo này của ông Đ không có căn cứ để chấp nhận.

Tại phiên đối chất ngày 26/02/2020, ông Đ cho rằng dưới giấy vay ngày 17/7/2018, ông Đ có ghi nội dung “ngày 31/7 tức thứ 3. Em gửi trả 18.750.000đ (tiền lãi)” thể hiện ngày 31/7/2018 ông Đ đã trả cho bà M được

18.750.000đồng tiền lãi chứ không phải hện trả lãi. Tuy nhiên bà M không thừa nhận nội dung này, bà M xác nhận nội dung ông Đ ghi dưới giấy vay ngày 17/7/2018 là việc ông Đ hện ngày trả lãi vay cho bà M. Mặt khác, dưới giấy vay không ghi rõ “đã gửi trả 18.750.000đồng (tiền lãi)” mà chỉ ghi “ngày 31/7 tức thứ 3. em gửi trả 18.750.000đồng (tiền lãi)”, bà M không ký nhận tiền, không thừa nhận đã nhận 18.750.000đồng tiền lãi của ông Đ và cho rằng nội dung này chỉ là ông Đ ghi ngày hện trả lãi. Nên kháng cáo của ông Đ là không có căn cứ.

Do đó, đối với hợp đồng vay ngày 17/7/2018, bản án sơ thẩm buộc ông Đ phải trả cho bà M tổng số tiền phải thanh toán: 141.000.000đ nợ gốc + 927.123đ nợ lãi trong hạn + 27.581.917đ nợ lãi quá hạn + 120.906đ nợ lãi chậm trả = 169.629.946đ (được làm tròn 169.630.000đ) là đúng pháp luật.

[2.3]. Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần sửa lại một phần bản án dân sự sơ thẩm. Tổng số tiền của 02 khoản vay mà ông Đ còn phải trả cho bà M là: 321.194.000đồng + 169.630.000 = 490.824.000 đồng (trong đó, tiền gốc 401.648.000đ đồng, tiền lãi 89.176.000 đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà M đối với số tiền: (590.000.000 đồng – 490.824.000đ) = 99.176.000đồng.

[3]. Tại phần Quyết định, cấp sơ thẩm tuyên về nghĩa vụ chịu lãi suất trong giai đoạn thi hành án là “Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án tại thời điểm thanh toán” là chưa đúng theo hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội Đồng Thẩm Phán Tòa án nhân dân Tối cao. Tuy nguyên đơn không kháng cáo nhưng cần phải sửa lại cho đúng theo quy định pháp luật và sơ thẩm cần rút kinh nghiệm đối với sai sót này.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Chu Văn Đường phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, cụ thể: 20.000.000đ + [(490.824.000đ – 400.000.000đ) x 4%] = 23.632.960đ (được làm tròn 23.633.000đồng).

- Nguyên đơn bà Đoàn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của mình không được chấp nhận, cụ thể: 99.176.000 x 5% = 4.958.800 đồng.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm, nên bị đơn ông Chu Văn Đ không phải chịu án án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kết từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng: khoản 2 Điều 357, khoản 1, 5 Điều 466, khoản 1, 2 Điều 468, Điều 469, Điều 470 của Bộ luật dân sự; khoản 1, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Chu Văn Đ - Sửa một phần bản án sơ thẩm số:14/2019/DS-ST, ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Đoàn Thị M về số tiền 241.731.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị M. Buộc ông Chu Văn Đ phải trả cho bà Đoàn Thị M 490.824.000 đồng (Trong đó, nợ gốc 401.648.000đ đồng, nợ lãi 89.176.000 đồng.)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Bác yêu cầu của bà Đoàn Thị M đối với số tiền 99.176.000đồng.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đoàn Thị M phải chịu 4.958.800 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 14.820.000 đồng (*Mười bốn triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0001663 ngày 16/01/2019 và số tiền 4.768.000 đồng (*Bốn triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0013519 ngày 16/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk. Bà Đoàn Thị M được trả lại 14.629.200 đồng.

Ông Chu Văn Đ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 23.633.000đồng.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Chu Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Chu Văn Đ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0013660 ngày 16/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:

-VKSND tỉnh Đắk Lắk;

-TAND huyện Lắk;

-CCTHADS huyện Lắk;

-Các đương sự;

-.....

-Lưu.

(đã ký)

Trần Anh Tuấn